

Số: 88 /QĐ-CĐBP

Bình Phước, ngày 23 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố, công khai dự toán ngân sách Nhà nước cấp năm 2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Cao đẳng Bình Phước, ban hành kèm theo Quyết định số 111/QĐ-CĐBP ngày 22/5/2023 của Trường Cao đẳng Bình Phước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 về việc phê duyệt nhiệm vụ chi thường xuyên không thực hiện chế độ tự chủ của các đơn vị khối tỉnh năm 2024;

Theo đề nghị của Phó Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức và phụ trách kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai dự toán ngân sách nhà nước cấp năm 2024.

(Kèm theo biểu số 02- Dự toán thu chi NSNN năm 2024)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính - Tổ chức, phụ trách kế toán, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Trường Cao đẳng Bình Phước chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Đăng website trường;
- Lưu VT, KHTC.



UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
Trường Cao đẳng Bình Phước
Chương 599

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 23 tháng 4 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 88 /QĐ-CĐBP ngày 25/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bình Phước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý tháng, năm này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	7.383.111.000			
1	Lệ phí	2.480.000.000			
2	Phí	4.903.111.000			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	4.448.931.720			
1	Chi sự nghiệp	4.448.931.720			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.257.869.500			
	- Học phí chính quy cân trừ dự toán	1.373.000.000			
	- Chi phục vụ công tác thu	2.884.869.500			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	180.662.220			
1	Lệ phí	82.600.000			
2	Phí	98.062.220			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	23.438.000.000			
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	22.194.000.000			
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.244.000.000			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				

51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				